

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>37.430.149.090.204</b>	<b>39.676.858.989.200</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>4.430.498.343.103</b>	<b>2.528.849.109.924</b>
1. Tiền	111		1.294.024.607.425	692.375.374.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.136.473.735.678	1.836.473.735.678
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>19.790.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.790.000.000.000	24.780.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.261.051.313.170</b>	<b>10.994.849.117.040</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.976.090.954.032	4.957.843.641.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700.294.116.286	918.427.209.746
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.017.456.445.719	5.594.609.653.415
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(433.076.115.259)	(476.317.299.854)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		285.912.392	285.912.392
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.477.686.740.150</b>	<b>1.066.126.161.102</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.520.649.054.394	1.112.655.088.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.962.314.244)	(46.528.927.763)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>470.912.693.781</b>	<b>307.034.601.134</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41.979.842.893	50.699.483.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		410.493.644.312	224.475.057.335
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	18.439.206.576	31.860.060.419
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>22.185.167.142.736</b>	<b>20.030.178.893.592</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156.144.915.694</b>	<b>119.847.246.743</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		84.149.937.290	79.220.337.859
2. Phải thu dài hạn khác	216		71.994.978.404	40.626.908.884
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.919.345.261.423</b>	<b>13.575.615.334.621</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	11.563.483.059.767	13.227.652.516.604
- Nguyên giá	222		43.443.020.028.021	43.560.399.396.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.879.536.968.254)	(30.332.746.879.738)
2. TSCĐ vô hình	227	12	355.862.201.656	347.962.818.017
- Nguyên giá	228		478.513.365.367	462.056.617.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.651.163.711)	(114.093.799.870)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.561.118.259.926</b>	<b>2.770.182.596.994</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.561.118.259.926	2.770.182.596.994
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.193.116.235.946</b>	<b>3.193.116.235.946</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(654.213.835.687)	(654.213.835.687)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>355.442.469.747</b>	<b>371.417.479.288</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	355.442.469.747	371.417.479.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>59.615.316.232.940</b>	<b>59.707.037.882.792</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>12.584.481.174.678</b>	<b>11.074.160.837.482</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.886.559.447.897</b>	<b>8.795.316.895.809</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.339.607.599.928	1.460.648.121.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.025.719.255	45.895.331.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	349.725.433.386	836.630.353.514
4. Phải trả người lao động	314		186.855.488.191	75.422.736.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.928.693.439.008	4.023.549.815.893
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.098.485	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	590.300.934.954	958.597.203.828
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	969.780.000.000	970.620.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		498.554.734.690	423.953.333.305
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.697.921.726.781</b>	<b>2.278.843.941.673</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.394.600.008	5.636.039.644
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	1.463.523.862.737	1.455.930.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.214.708.575.740	801.446.803.000
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.294.688.296	15.831.099.029
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>47.030.835.058.262</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>47.030.835.058.262</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	18.597.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.083.402.368.255	10.685.444.355.303
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.905.346.322.001	795.116.204.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.178.056.046.254	9.890.328.150.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>59.615.316.232.940</b>	<b>59.707.037.882.792</b>

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

K. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ III NĂM 2020**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.253.826.233.511	17.462.221.274.527	46.824.774.982.850	53.188.806.657.925
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		15.253.826.233.511	17.462.221.274.527	46.824.774.982.850	53.188.806.657.925
4. Giá vốn hàng bán	11	26	12.633.921.403.890	13.740.057.204.249	38.952.215.552.152	41.727.532.567.661
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.619.904.829.621	3.722.164.070.278	7.872.559.430.698	11.461.274.090.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	487.237.353.689	555.058.689.204	1.264.136.068.729	1.251.498.584.190
7. Chi phí tài chính	22	28	15.187.859.773	40.110.386.025	122.905.526.832	230.519.034.649
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		13.183.458.780	35.035.210.000	64.835.959.689	129.156.264.547
8. Chi phí bán hàng	25	29	361.433.455.047	299.318.855.416	946.666.286.896	730.876.001.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.439.857.038	197.875.186.086	238.533.958.723	600.590.497.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.693.081.011.452	3.739.918.331.955	7.828.589.726.976	11.150.787.141.052
11. Thu nhập khác	31	32	2.880.371.036	26.560.171.432	11.951.979.244	29.535.825.806
12. Chi phí khác	32	33	1.167.946.441	25.242.045.483	12.327.865.336	28.958.432.719
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.712.424.595	1.318.125.949	(375.886.092)	577.393.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.694.793.436.047	3.741.236.457.904	7.828.213.840.884	11.151.364.534.139
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	521.566.105.403	718.832.298.047	1.548.802.457.888	2.143.722.595.684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.173.227.330.644	3.022.404.159.857	6.279.411.382.996	9.007.641.938.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.118	1.563	3.228	4.656

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	7.828.213.840.884	11.151.364.534.139
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.655.144.619.744	1.746.663.116.222
Các khoản dự phòng	03	366.453.974.626	544.156.135.875
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8.648.027.907)	(11.121.987.744)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.176.552.961.598)	(1.205.480.934.157)
Chi phí lãi vay	06	64.835.959.689	129.156.264.547
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	8.729.447.405.438	12.354.737.128.882
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(791.559.972.725)	(1.358.160.419.082)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(407.993.965.529)	159.721.520.069
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	993.985.910.884	691.633.149.270
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	24.694.650.028	(92.672.114.233)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(53.286.655.853)	(168.666.628.833)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.728.072.760.819)	(2.004.779.932.013)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(1.255.832.908.947)	(168.204.984.187)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	5.511.381.702.477	9.413.607.719.873
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.374.072.633.328)	(969.498.356.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.990.000.000.000)	(18.550.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.980.000.000.000	17.500.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(87.801.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.183.470.588.157	1.153.423.641.005
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	2.799.397.954.829	(953.876.215.420)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	493.743.862.737	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(488.397.000.000)	(1.389.636.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.414.925.650.000)	(8.229.985.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(6.409.578.787.263)	(9.619.621.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	1.901.200.870.043	(1.159.889.495.547)
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	60	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	448.363.136	(158.895.876)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	70	4.430.498.343.103	3.538.894.652.456

(\*) Khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh kỳ này có khoản nộp chênh lệch giá khi trong bao tiêu năm 2019: 1.186 tỷ đồng (Theo Quyết định 01/2020/QĐ-TTg ngày 12/5/2020 của Thủ tướng Chính Phủ).

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2020 là : 1.351 người.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

#### Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Tiền mặt	1.686.384.309	1.316.952.336
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.292.338.223.116	691.058.421.910
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.136.473.735.678	1.836.473.735.678
<b>Cộng :</b>	<u><b>4.430.498.343.103</b></u>	<u><b>2.528.849.109.924</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	19.790.000.000.000	19.790.000.000.000	24.780.000.000.000	24.780.000.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>19.790.000.000.000</b>	<b>19.790.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>	<b>24.780.000.000.000</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	5.093.367.685.867	4.044.625.676.470
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.232.779.781.592	1.325.571.440.337
+ BGN INTERNATIONAL DMCC	376.934.644.560	-
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	256.762.547.702	7.239.826.249
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	433.742.623.320
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	244.497.401.494	210.276.167.229
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	217.180.777.680	272.760.593.097
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	174.519.455.010	169.649.356.186
+ PETREDEC International PTE LTD	-	184.956.540.551
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	214.274.002.210	262.216.137.747
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	503.871.335.430	272.964.998.543
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	413.914.168.959	297.305.301.642
+ CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	574.402.425.899	72.996.825.509
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	127.981.216.878	45.204.232.673
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	133.006.984.535	-
+ Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	263.368.185.492	70.418.411.807
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	124.509.377.006	137.896.653.158
+ Cty CP Thương mại dầu khí An Dương	118.269.226.344	6.037.892.132
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	115.485.430.073	106.149.290.617
- Phải thu các khách hàng khác	882.723.268.165	913.217.964.871
<b>Cộng :</b>	<b>5.976.090.954.032</b>	<b>4.957.843.641.341</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(433.076.115.259)	(476.317.299.854)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	3.966.407.833.322	4.599.248.482.276
- Phải thu PVPipe	397.125.357.804	504.791.197.738
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	396.894.926.637	403.812.553.196
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	207.028.327.956	36.757.420.205
<b>Cộng :</b>	<b>5.017.456.445.719</b>	<b>5.594.609.653.415</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	69.425.673.054	-	71.568.492.466	-
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	290.094.767.821	75.404.696.856	375.115.244.812	119.326.808.664
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	106.100.923.935	25.720.317.787	97.105.273.417	16.724.667.269
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<b>534.201.129.902</b>	<b>101.125.014.643</b>	<b>612.368.775.787</b>	<b>136.051.475.934</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	683.729.805.037	(42.962.314.244)	653.100.004.387	(46.528.927.763)
- Công cụ, dụng cụ :	6.559.476.964	-	8.192.285.466	-
- Chi phí SXKD dở dang :	9.295.062.182	-	-	-
- Thành phẩm :	153.232.251.707	-	78.155.626.406	-
- Hàng hóa :	667.832.458.504	-	373.207.172.606	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.520.649.054.394</b>	<b>(42.962.314.244)</b>	<b>1.112.655.088.865</b>	<b>(46.528.927.763)</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.145.126.709
- Thuế xuất, nhập khẩu	13.994.976.768	27.428.515.001
- Các loại thuế khác	26.669.808	286.418.709
<b>Cộng</b>	<b>18.439.206.576</b>	<b>31.860.060.419</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm	2.176.501.478	32.480.192.839
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	35.816.890.226	13.056.712.115
- Các khoản khác	3.986.451.189	5.162.578.426
<b>Cộng :</b>	<b>41.979.842.893</b>	<b>50.699.483.380</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	6.566.975.627.911	4.893.393.185.518	226.235.541.037	331.795.596.745	31.541.999.445.131	43.560.399.396.342
Tăng trong kỳ	178.472.184.772	108.492.196.175	10.279.221.850	29.435.414.603	1.587.548.391.668	1.914.227.409.068
Mua sắm mới	1.879.426.597	19.770.705.586	361.085.818	26.053.631.568	1.829.933.255	49.894.782.824
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	6.628.378.845	-	-	-	11.415.499.489	18.043.878.334
Tăng khác	169.964.379.330	88.721.490.589	9.918.136.032	3.381.783.035	1.574.302.958.924	1.846.288.747.910
Giảm trong năm	290.271.962.798	85.704.699.415	-	18.930.737.320	1.636.699.377.856	2.031.606.777.389
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	984.900.134	-	15.882.295.100	70.529.755.086	88.167.959.412
Điều chỉnh và khác	289.500.953.706	84.719.799.281	-	3.048.442.220	1.566.169.622.770	1.943.438.817.977
Số dư tại 30/09/2020	6.455.175.849.885	4.916.180.682.278	236.514.762.887	342.300.274.028	31.492.848.458.943	43.443.020.028.021
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	3.691.831.696.712	1.285.140.484.714	138.052.515.288	250.354.976.765	24.967.367.206.259	30.332.746.879.738
Tăng trong kỳ	418.440.782.540	362.694.451.545	8.795.287.199	32.111.870.278	1.320.976.268.406	2.143.018.659.968
Trích vào chi phí trong năm	343.141.546.332	282.402.067.858	8.795.287.199	30.004.407.868	970.657.883.136	1.635.001.192.393
Điều chỉnh và khác	75.299.236.208	80.292.383.687	-	2.107.462.410	350.318.385.270	508.017.467.575
Giảm trong năm	76.070.245.300	80.835.179.306	-	18.490.799.409	420.832.347.437	596.228.571.452
Thanh lý, nhượng bán	771.009.092	984.900.134	-	15.882.295.100	70.529.755.086	88.167.959.412
Điều chỉnh và khác	75.299.236.208	79.850.279.172	-	2.608.504.309	350.302.592.351	508.060.612.040
Số dư tại 30/09/2020	4.034.202.233.952	1.566.999.756.953	146.847.802.487	263.976.047.634	25.867.511.127.228	31.879.536.968.254
GTCL tại 01/01/2020	2.875.143.931.199	3.608.252.700.804	88.183.025.749	81.440.619.980	6.574.632.238.872	13.227.652.516.604
GTCL tại 30/09/2020	2.420.973.615.933	3.349.180.925.325	89.666.960.400	78.324.226.394	5.625.337.331.715	11.563.483.059.767





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>306.470.605.955</b>	<b>155.586.011.932</b>	<b>462.056.617.887</b>
Tăng trong kỳ	-	28.042.810.990	28.042.810.990
Mua trong năm	-	28.042.810.990	28.042.810.990
Tăng khác	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>11.586.063.510</b>	<b>11.586.063.510</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	11.586.063.510	11.586.063.510
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2020</b>	<b>306.470.605.955</b>	<b>172.042.759.412</b>	<b>478.513.365.367</b>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>			
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>3.705.255.565</b>	<b>110.388.544.305</b>	<b>114.093.799.870</b>
Tăng trong kỳ	249.708.573	19.893.718.778	20.143.427.351
Khấu hao trong năm	249.708.573	19.893.718.778	20.143.427.351
Tăng khác	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>11.586.063.510</b>	<b>11.586.063.510</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	11.586.063.510	11.586.063.510
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2020</b>	<b>3.954.964.138</b>	<b>118.696.199.573</b>	<b>122.651.163.711</b>
<b>GTCL tại 01/01/2020</b>	<b>302.765.350.390</b>	<b>45.197.467.627</b>	<b>347.962.818.017</b>
<b>GTCL tại 30/09/2020</b>	<b>302.515.641.817</b>	<b>53.346.559.839</b>	<b>355.862.201.656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

	30/09/2020	01/01/2020
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	6.448.897.062.791	2.701.146.668.668
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	3.156.543.519.410	1.230.147.804.182
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
+ DA nhà máy xử lý khí Cà Mau	28.745.480.718	153.895.502.120
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	797.235.875.620	108.565.985.404
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	5.786.500.105
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	1.532.107.581.016	280.688.369.277
- Các công trình khác	112.221.197.135	69.035.928.326
<b>Cộng :</b>	<b>6.561.118.259.926</b>	<b>2.770.182.596.994</b>

## 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	51,31%	206.166.408.900	131.087.467.000	206.166.408.900	149.814.248.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.213.515.000.000	837.605.785.000	2.395.215.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	193.234.600.000	127.902.365.221	208.098.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	311.472.000.000	481.819.822.512	378.000.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	38.488.430.724	51.000.000.000	38.488.430.724
<b>Cộng :</b>		<b>3.562.870.071.633</b>	<b>3.113.906.882.074</b>	<b>3.562.870.071.633</b>	<b>4.395.725.863.074</b>

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 632.266.305.650 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 12.511.569.276 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	48.564.039.239	58.000.000.000	48.564.039.239
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	266.236.842.900	226.460.000.000	500.736.843.600
<b>Cộng :</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>314.800.882.139</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>549.300.882.839</b>

*Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.*

*Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.*

*Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 9.435.960.761 VND.*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2020	01/01/2020
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.000.114.268	8.828.812.301
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.875.000.000	8.100.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	14.584.017.857	14.999.100.449
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	2.534.001.837	3.539.588.565
- Vỏ bình Gas	293.588.604.326	303.921.718.158
- Tiền thuê KS Dầu khí	15.522.559.874	16.977.543.091
- Các khoản khác	14.338.171.585	15.050.716.724
<b>Cộng</b>	<b>355.442.469.747</b>	<b>371.417.479.288</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	1.459.324.250.272	1.459.324.250.272	1.132.914.123.228	1.132.914.123.228
+ <i>Petredex International Pte Ltd.</i>	-	-	92.520.346.999	92.520.346.999
+ <i>Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro</i>	128.830.344.838	128.830.344.838	199.515.172.196	199.515.172.196
+ <i>Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	69.916.800.870	69.916.800.870	53.216.420.850	53.216.420.850
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)</i>	96.812.843.464	96.812.843.464	184.117.736.588	184.117.736.588
+ <i>Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)</i>	345.988.761.201	345.988.761.201	170.768.098.595	170.768.098.595
+ <i>ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)</i>	375.890.306.950	375.890.306.950	432.776.348.000	432.776.348.000
+ <i>BGN INTERNATIONAL DMCC</i>	441.885.192.949	441.885.192.949	-	-
+ <i>GYXIS CORPORATION</i>	428.075.263.447	428.075.263.447	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	880.283.349.656	880.283.349.656	327.733.998.194	327.733.998.194
<b>Cộng :</b>	<b>2.339.607.599.928</b>	<b>2.339.607.599.928</b>	<b>1.460.648.121.422</b>	<b>1.460.648.121.422</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	<b>804.770.293.095</b>	<b>3.312.462.768.613</b>	<b>3.785.946.834.898</b>	<b>331.286.226.810</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	114.291.157.230	721.009.429.410	786.323.265.088	48.977.321.552
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.145.126.709)	706.902.318.437	706.902.318.437	(4.145.126.709)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(27.428.515.001)	243.579.050.817	230.145.512.584	(13.994.976.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.467.590.069	1.544.140.148.684	1.965.448.302.756	285.159.435.997
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8.985.418)	23.154.687.494	10.109.285.370	13.036.416.706
- Thuế thu nhập cá nhân	15.350.618.557	39.746.588.727	52.930.794.692	2.166.412.592
- Thuế môn bài	-	18.500.000	18.500.000	-
- Các loại thuế khác	243.554.367	33.912.045.044	34.068.855.971	86.743.440
<b>Cộng :</b>	<b>804.770.293.095</b>	<b>3.312.462.768.613</b>	<b>3.785.946.834.898</b>	<b>331.286.226.810</b>
<b>Trong đó :</b>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	48.977.321.552	114.291.157.230		
- Thuế TNDN	285.159.435.997	706.467.590.069		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.438.845.883	15.350.618.557		
- Các loại thuế khác	13.149.829.954	520.987.658		
<b>Cộng</b>	<b>349.725.433.386</b>	<b>836.630.353.514</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	4.632.049.356.215	3.838.153.907.025
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	24.255.288.280	29.985.828.140
- Chi phí lãi vay phải trả	14.400.499.983	2.851.196.147
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	62.799.336.675	72.242.942.010
- Trích trước chi phí XDCCB	2.117.642.200	3.576.179.981
- Chi phí phải trả khác	193.071.315.655	76.739.762.590
<b>Cộng</b>	<b>4.928.693.439.008</b>	<b>4.023.549.815.893</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	82.645.975.665	81.139.202.347
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	158.863.975.690	156.613.644.066
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	283.899.350.000	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	348.065.220.579
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.891.633.599	372.779.136.836
<b>Cộng :</b>	<b>590.300.934.954</b>	<b>958.597.203.828</b>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	969.780.000.000	969.780.000.000	970.620.000.000	970.620.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>969.780.000.000</b>	<b>969.780.000.000</b>	<b>970.620.000.000</b>	<b>970.620.000.000</b>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.*

**22. VAY DÀI HẠN**

	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Vay dài hạn	1.463.523.862.737	1.463.523.862.737	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.463.523.862.737</b>	<b>1.463.523.862.737</b>	<b>1.455.930.000.000</b>	<b>1.455.930.000.000</b>

- Khoản vay Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4%.
- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ : 42.000.000 USD.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	493.743.862.737	-	-	493.743.862.737
- Ngân hàng Cathay United Bank	969.780.000.000	969.780.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.463.523.862.737</b>	<b>969.780.000.000</b>	<b>-</b>	<b>493.743.862.737</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VNDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>14.539.253.148.710</b>	<b>7.436.403.033.759</b>	<b>45.197.597.669.579</b>
- Lợi nhuận trong năm						11.920.871.502.129	11.920.871.502.129
- Tăng khác					4.058.000.000.000	10.518.898.424	10.518.898.424
- Trích lập quỹ					(4.058.000.000.000)	-	-
- Giảm khác					(64.024.822)	(64.024.822)	(64.024.822)
- Chia cổ tức					(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(136.724.500.000)	(127.112.250.000)	(263.836.750.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.225.250.000)	(2.225.250.000)	(2.225.250.000)
- Phân loại					7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>9.890.328.150.553</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>9.890.328.150.553</b>	<b>48.632.877.045.310</b>
- Lãi trong năm nay						6.279.411.382.996	6.279.411.382.996
- Phân loại					9.890.328.150.553	(9.890.328.150.553)	-
- Trích lập quỹ					-	-	-
- Trả cổ tức					(6.698.825.000.000)	-	(6.698.825.000.000)
- Phân phối các quỹ					-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(143.686.849.140)	(101.549.662.178)	(245.236.511.318)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.314.927.575)	-	(2.314.927.575)
- Nộp tiền chênh lệch giá khí trong bao tiêu cho NSNN					(1.186.877.709.681)	-	-
- Điều chỉnh khác					251.606.453.094	194.325.436	251.800.778.530
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	-	-	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>6.178.056.046.254</b>	<b>47.030.835.058.262</b>

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.078.500,04	1.986.305,36
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	15.198.730.017.349	17.403.894.469.893	46.656.241.666.379	53.039.801.529.044
- Doanh thu cho thuê văn phòng	15.768.353.933	8.372.769.447	44.505.700.653	37.290.281.024
- Doanh thu khác	39.327.862.229	49.954.035.187	124.027.615.818	111.714.847.857
<b>Cộng</b>	<b>15.253.826.233.511</b>	<b>17.462.221.274.527</b>	<b>46.824.774.982.850</b>	<b>53.188.806.657.925</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	12.612.712.922.540	13.717.077.161.879	38.882.570.155.193	41.670.820.328.864
- Giá vốn cho thuê văn phòng	8.810.418.830	8.815.010.659	23.701.378.623	23.728.552.269
- Giá vốn khác	12.398.062.520	14.165.031.711	45.944.018.336	32.983.686.528
<b>Cộng</b>	<b>12.633.921.403.890</b>	<b>13.740.057.204.249</b>	<b>38.952.215.552.152</b>	<b>41.727.532.567.661</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.773.874.105	405.543.711.453	1.047.807.961.598	1.040.315.112.396
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	113.625.000.000	122.440.789.500	128.745.000.000	165.214.105.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.838.479.584	27.074.188.251	87.583.107.131	45.969.366.794
<b>Cộng</b>	<b>487.237.353.689</b>	<b>555.058.689.204</b>	<b>1.264.136.068.729</b>	<b>1.251.498.584.190</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	13.183.458.780	35.035.210.000	64.835.959.689	129.156.264.547
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.004.400.993	5.060.176.025	51.553.442.590	17.087.124.677
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	79.453.693.273
- Chi phí tài chính khác	-	15.000.000	6.516.124.553	4.821.952.152
<b>Cộng</b>	<b>15.187.859.773</b>	<b>40.110.386.025</b>	<b>122.905.526.832</b>	<b>230.519.034.649</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	260.943.355.804	160.025.520.236	658.414.130.913	425.979.360.277
- Chi phí quảng cáo	85.263.500.944	122.182.031.995	234.688.538.018	257.244.083.380
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.226.598.299	17.111.303.185	53.563.617.965	47.652.557.376
<b>Cộng</b>	<b>361.433.455.047</b>	<b>299.318.855.416</b>	<b>946.666.286.896</b>	<b>730.876.001.033</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	-	60.146.521.392	-	188.917.426.715
- Chi an sinh xã hội	14.037.616.000	23.045.063.000	28.487.616.000	56.695.218.000
- Các khoản dự phòng	(41.803.408.523)	-	(43.241.184.595)	71.347.474.357
- Các khoản chi phí QLDN khác	65.205.649.561	114.683.601.694	253.287.527.318	283.630.378.648
<b>Cộng</b>	<b>37.439.857.038</b>	<b>197.875.186.086</b>	<b>238.533.958.723</b>	<b>600.590.497.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	11.411.950.904.471	12.291.117.880.272	34.678.389.924.024	36.865.105.219.946
- Chi phí nhân công	102.544.840.627	168.306.681.025	578.859.013.577	557.923.937.065
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.523.033.371	579.762.163.581	1.663.534.872.986	1.745.440.743.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	958.775.937.506	1.198.064.520.873	3.216.631.987.184	3.890.529.165.743
<b>Cộng</b>	<b>13.032.794.715.975</b>	<b>14.237.251.245.751</b>	<b>40.137.415.797.771</b>	<b>43.058.999.066.414</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.000.000	41.000.000	1.629.377.112	41.000.000
- Thu nhập khác	2.847.371.036	26.519.171.432	10.322.602.132	29.494.825.806
<b>Cộng</b>	<b>2.880.371.036</b>	<b>26.560.171.432</b>	<b>11.951.979.244</b>	<b>29.535.825.806</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.073.775.441	13.636.364	11.835.242.435	184.719.343
- Chi phí khác	94.171.000	25.228.409.119	492.622.901	28.773.713.376
<b>Cộng</b>	<b>1.167.946.441</b>	<b>25.242.045.483</b>	<b>12.327.865.336</b>	<b>28.958.432.719</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.694.793.436.047	3.741.236.457.904	7.828.213.840.884	11.151.364.534.139
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	113.625.000.000	122.440.789.500	128.745.000.000	165.214.105.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.581.168.436.047</b>	<b>3.618.795.668.404</b>	<b>7.699.468.840.884</b>	<b>10.986.150.429.139</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	521.566.105.403	718.832.298.047	1.548.802.457.888	2.143.722.595.684
- Đ/ chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>521.566.105.403</b>	<b>718.832.298.047</b>	<b>1.548.802.457.888</b>	<b>2.143.722.595.684</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2020**

CHỈ TIÊU	Quý III/2020	Quý III/2019	Tỷ lệ so sánh 2020/2019
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.173.227.330.644	3.022.404.159.857	72%

**Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý III/2020 giảm 28% so với Quý III/2019 là do :**

- + Giá dầu Brent bình quân quý III năm 2020 (42,94USD/thùng) giảm 19,06USD/thùng so với Quý III năm 2019 (62,00 USD/thùng) tương ứng giảm 31%, làm cho lợi nhuận của PV GAS giảm tương ứng.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :*

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.989.964.224.494	1.649.741.320.044
Cơ quan Tập đoàn	2.606.178.001.264	2.952.704.276.155
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.993.884.745.708	6.789.724.210.918
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	166.607.999.050	597.228.682.952
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	393.235.750.188	349.522.497.558
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	157.033.410.061	118.236.628.609
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	4.821.971.036.234	5.433.490.605.616
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.714.501.415.291	452.814.258.272
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.464.098.263.935	2.038.295.614.918
Công ty CP LNG Việt Nam	-	903.350.073
Công ty CP CNG Việt Nam	109.334.783.820	0

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	113.625.000.000	113.625.000.000
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	4.973.315.500
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam		8.815.789.500
Công ty CP CNG Việt Nam	15.120.000.000	37.800.000.000

**Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	12.022.306.643	-
Cơ quan Tập đoàn	10.705.976.896.799	12.609.688.499.588
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	217.050.179.019	543.752.102.033
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.754.416.514.187	283.282.249.284
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.672.132.959	3.572.234.832
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	43.715.511.909	23.994.364.200
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	651.268.150.177	408.825.488.098
Tổng công ty bảo hiểm PVI	156.223.095.282	91.513.003.978
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	1.139.308.378	7.254.068.688
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.526.232.201.009	125.042.141.963
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	8.968.041.854	13.780.250.334
Liên doanh Vietsopetro	501.163.571.378	729.763.522.171
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	6.435.931.191	4.571.914.479
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	529.813.949.876	-
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	391.078.283.226	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	3.252.579.875	22.709.633.854
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	6.842.965.239	121.600.384.353

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	217.180.777.680	272.760.593.097
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	988.316.594.858	370.302.127.151
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.712.480.825	169.242.005.574
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	8.082.319.139	25.390.956.774
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	244.497.401.494	210.276.167.229
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	115.485.430.073	106.149.290.617
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.232.779.781.592	1.325.571.440.337
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	503.871.335.430	272.964.998.543
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	214.274.002.210	262.216.137.747
Cty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	2.892.185.879
Công ty CP CNG Việt Nam	16.855.008.851	-

**Trả trước cho người bán**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	198.959.261.670	394.724.912.865
Cty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	82.164.249.139
Cty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	7.035.269.081	14.043.401.859
Cty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty CP PVI	4.348.054.265	-

**Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	261.622.692.743	2.616.074.790
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	87.618.288.629	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	565.521.295.730	1.264.226.690.692
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	35.975.937.108	7.208.590.793
Cty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.357.804	504.791.197.738
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.213.453.254	9.476.508.626
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	3.081.352.832	4.856.856.095

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	67.266.978.404	35.923.908.884
<b>Phải trả người bán</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	96.812.843.464	184.117.736.588
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.708.095.580	9.708.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.333.415.721	2.381.661.616
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.698.522.537	2.194.919.679
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	69.916.800.870	53.216.420.850
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	71.905.783.338	51.051.002.739
Công ty CP PVI	-	39.868.601.167
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	3.123.093.952
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	349.955.499.909	175.912.959.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3.660.336.815	4.491.747.071
Liên doanh Vietsopetro	128.830.344.838	198.970.868.139
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.267.383.786	2.434.083.231
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.304.873.764	-
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	158.863.975.690	156.613.644.066
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Cơ quan Tập đoàn	2.300.413.828.565	2.078.691.500.455
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	97.730.097.870	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3.600.000.000	-
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.100.000.000.000	600.000.000.000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**37. Báo cáo bộ phận :**

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

LẬP BIỂU

**Đặng Thị Hồng Yến**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Nguyễn Công Luận**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phạm Đăng Nam**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

